

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾN LƯỢC VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾN LƯỢC VÀ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ENVIRONMENTAL DEVELOPMENT AND STRATEGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VEDAS JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110652262

**3. Ngày thành lập:** 18/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14C, Ngõ 1194/141/17, Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983329190

Fax:

Email: minhphuongpmt@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                      | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                        | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                         | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                     | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                  | 4659     |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                             | 7020     |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định xây dựng | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                         | 7211        |
| 13. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                            | 7212        |
| 14. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Hoạt động của các nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                          | 7490(Chính) |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 16. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1391        |
| 17. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1430        |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592        |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 20. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225        |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 23. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7820        |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129        |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130        |
| 26. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100        |
| 27. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Làm con dấu)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3290        |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700        |
| 30. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường                                                                                                                                                                                                                    | 3811        |
| 31. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                                                                                                                                                                     | 3812        |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải rắn sinh hoạt<br>- Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường                                                                                                                                                                                           | 3821        |

|     |                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại                                | 3822 |
| 34. | Tái chế phế liệu                                                                                        | 3830 |
| 35. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                       | 3900 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                       | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                 | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                           | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                            | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                     | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                      | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                       | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                | 4291 |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                         | 4292 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                   | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                              | 4299 |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                  | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ: Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng) | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                   | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 890.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH MINH<br>ĐỨC    | Số nhà 07, Tiểu<br>khu 6, Thị trấn<br>Hà Trung, Huyện<br>Hà Trung, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam                                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 89.000        | 890.000.000              | 10,000       | 0380950250<br>66                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Tổng số                            | 89.000        | 890.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRỊNH MINH<br>PHƯƠNG | Phòng 1407, Tầng<br>14, Tòa CT8D,<br>Khu đô thị Mới<br>Dương Nội, Tổ<br>dân phố 19,<br>Phường Yên<br>Nghĩa, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 712.000       | 7.120.000.000            | 80,000       | 0380890226<br>94                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            | Tổng số                            | 712.000       | 7.120.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                    |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THỊ NAM | Số nhà 07, Tiểu khu 6, Thị trấn Hà Trung, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 89.000 | 890.000.000 | 10,000 | 038166024858 |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                    | Tổng số                   | 89.000 | 890.000.000 | 10,000 |              |
|   |              |                                                                                    |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH MINH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/01/1989      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038089022694

Ngày cấp: 15/04/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 1407, Tầng 14, Tòa CT8D, Khu đô thị Mới Dương Nội, Tổ dân phố 19, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1407, Tầng 14, Tòa CT8D, Khu đô thị Mới Dương Nội, Tổ dân phố 19, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký:

Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội